

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ TRÀ BỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Danh sách, diện tích và số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025
 của các chủ rừng là cộng đồng dân cư, UBND xã trên địa bàn xã Trà Bồng
 (Kèm theo Thông báo số 64/TB-UBND ngày 09 /4/2026 của Chủ tịch UBND xã Trà Bồng)

1. Tên xã: xã Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.
 2. Nội dung chi tiết:

TT	xã mới sáp nhập	xã cũ	Bên cung ứng DVMTR	Lô dịch vụ môi trường rừng đánh số theo thứ tự khoảnh	Lô theo diễn biến rừng	Khoảnh	Tiểu khu	Tên lưu vực	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
I	Cộng đồng dân cư											119.628.000	
1	Trà Bồng	Trà Sơn	Cộng đồng thôn Cà Tinh	1	22	5	55	Thủy điện Cà Tinh	1,02	0,83	1.200.000	996.000	
				2	20a	5	55	Thủy điện Cà Tinh	1	0,81	1.200.000	972.000	
				3	24	5	55	Thủy điện Cà Tinh	0,35	0,28	1.200.000	336.000	
				4	26	5	55	Thủy điện Cà Tinh	5,25	4,25	1.200.000	5.100.000	
				5	28	5	55	Thủy điện Cà Tinh	1,58	1,28	1.200.000	1.536.000	
				1	1	7	55	Thủy điện Cà Tinh	1,67	1,35	1.200.000	1.620.000	
				2	4	7	55	Thủy điện Cà Tinh	4,16	3,37	1.200.000	4.044.000	
				3	5	7	55	Thủy điện Cà Tinh	1,37	1,11	1.200.000	1.332.000	
				Tổng					16,4	13,28		15.936.000	
2	Trà Bồng	Trà Sơn	Cộng đồng thôn Bắc	4	8	7	55	Thủy điện Cà Tinh	2,64	2,14	1.200.000	2.568.000	
			Tổng						2,64	2,14		2.568.000	
				1	3	3	68	Thủy điện Cà Tinh	0,08	0,06	1.200.000	72.000	
				4	11	3	68	Thủy điện Cà Tinh	3,03	2,45	1.200.000	2.940.000	
				1	7	4	68	Thủy điện Cà Tinh	6,3	5,1	1.200.000	6.120.000	

3	Trà Bồng	Trà Sơn	Cộng đồng thôn Tây	2	8	4	68	Thủy điện Kà Tinh	2,46	1,99	1.200.000	2.388.000	
				1	5a	5	68	Thủy điện Kà Tinh	0,23	0,19	1.200.000	228.000	
				2	1a	5	68	Thủy điện Kà Tinh	0,5	0,41	1.200.000	492.000	
				3	5b	5	68	Thủy điện Kà Tinh	15,82	12,81	1.200.000	15.372.000	
				4	7	5	68	Thủy điện Kà Tinh	13,44	10,89	1.200.000	13.068.000	
				5	9	5	68	Thủy điện Kà Tinh	9,97	8,08	1.200.000	9.696.000	
				1	8	6	70	Thủy điện Kà Tinh	5,09	4,12	1.200.000	4.944.000	
			Tổng						56,92	46,1		55.320.000	
4	Trà Bồng	Trà Thủy	Cộng đồng dân cư thôn 1	1	2	1	36	Thủy điện Cà Đú	2,05	1,76	600.000	1.056.000	
				2	2a	1	36	Thủy điện Cà Đú	0,5	0,43	600.000	258.000	
				1	2	2	36	Thủy điện Cà Đú	1,94	1,67	600.000	1.002.000	
				2	2a	2	36	Thủy điện Cà Đú	1,95	1,68	600.000	1.008.000	
				1	3	3	36	Thủy điện Cà Đú	3,71	3,01	600.000	1.806.000	
				1	2a	4	36	Thủy điện Cà Đú	7,18	6,17	600.000	3.702.000	
				2	2	4	36	Thủy điện Cà Đú	4,05	3,48	600.000	2.088.000	
				1	2	4	37	Thủy điện Cà Đú	10,17	8,24	600.000	4.944.000	
				4	3	4	37	Thủy điện Cà Đú	0,22	0,18	600.000	108.000	
				1	2a	5	36	Thủy điện Cà Đú	6,74	5,8	600.000	3.480.000	
				2	2	5	36	Thủy điện Cà Đú	16,08	13,83	600.000	8.298.000	
				3	7	5	36	Thủy điện Cà Đú	0,68	0,58	600.000	348.000	
				4	11	5	36	Thủy điện Cà Đú	1,25	1,08	600.000	648.000	
				1	5	6	36	Thủy điện Cà Đú	1,56	1,26	600.000	756.000	
				1	4	7	36	Thủy điện Cà Đú	1,18	1,01	600.000	606.000	
				2	5	7	36	Thủy điện Cà Đú	0,89	0,77	600.000	462.000	
				3	6	7	36	Thủy điện Cà Đú	0,73	0,63	600.000	378.000	
				4	7	7	36	Thủy điện Cà Đú	8,8	7,57	600.000	4.542.000	
				5	8	7	36	Thủy điện Cà Đú	0,23	0,2	600.000	120.000	
				6	20	7	36	Thủy điện Cà Đú	4,14	3,35	600.000	2.010.000	
				1	5	8	36	Thủy điện Cà Đú	3,36	2,89	600.000	1.734.000	
				2	12	8	36	Thủy điện Cà Đú	0,42	0,34	600.000	204.000	
				3	16c	8	36	Thủy điện Cà Đú	0,26	0,22	600.000	132.000	
				4	16	8	36	Thủy điện Cà Đú	0,58	0,5	600.000	300.000	
				5	23	8	36	Thủy điện Cà Đú	2,13	1,73	600.000	1.038.000	
				6	18	8	36	Thủy điện Cà Đú	3,05	2,62	600.000	1.572.000	
				7	20	8	36	Thủy điện Cà Đú	1,29	1,11	600.000	666.000	
				8	23b	8	36	Thủy điện Cà Đú	2,37	1,92	600.000	1.152.000	
				9	28	8	36	Thủy điện Cà Đú	0,24	0,19	600.000	114.000	

				1	5	9	36	Thủy điện Cà Đù	0,29	0,25	600.000	150.000	
				2	15	12	36	Thủy điện Cà Đú	0,33	0,27	600.000	162.000	
				3	21	12	36	Thủy điện Cà Đú	1,98	1,6	600.000	960.000	
			Tổng						90,35	76,34		45.804.000	
II	UBND xã											19.164.000	
5	Trà Bồng	Trà Sơn	UBND xã quản lý	1	6	2	68	Thủy điện Cà Tinh	1,05	0,85	1.200.000	1.020.000	
				2	4a	3	68	Thủy điện Cà Tinh	0,76	0,62	1.200.000	744.000	
				3	8	3	68	Thủy điện Cà Tinh	0,66	0,53	1.200.000	636.000	
				5	14	3	68	Thủy điện Cà Tinh	0,43	0,35	1.200.000	420.000	
				5	11	7	55	Thủy điện Cà Tinh	0,5	0,41	1.200.000	492.000	
				6	16	7	55	Thủy điện Cà Tinh	7,82	6,33	1.200.000	7.596.000	
				1	1a	8	55	Thủy điện Cà Tinh	1,53	1,24	1.200.000	1.488.000	
				2	2	8	55	Thủy điện Cà Tinh	0,41	0,33	1.200.000	396.000	
		3		3	8	55	Thủy điện Cà Tinh	0,36	0,29	1.200.000	348.000		
		Trà Thủy		2	2a	4	37	Thủy điện Cà Đú	0,27	0,22	600.000	132.000	
				3	3a	4	37	Thủy điện Cà Đú	0,43	0,35	600.000	210.000	
				1	2c	8	37	Thủy điện Cà Đú	0,14	0,11	600.000	66.000	
				2	2	8	37	Thủy điện Cà Đú	1,39	1,13	600.000	678.000	
				3	7	8	37	Thủy điện Cà Đú	0,1	0,08	600.000	48.000	
				4	11	8	37	Thủy điện Cà Đú	0,65	0,53	600.000	318.000	
				5	18	8	37	Thủy điện Cà Đú	0,46	0,37	600.000	222.000	
				6	24	8	37	Thủy điện Cà Đú	2,2	1,78	600.000	1.068.000	
				7	29	8	37	Thủy điện Cà Đú	0,29	0,23	600.000	138.000	
				8	29d	8	37	Thủy điện Cà Đú	0,06	0,05	600.000	30.000	
				2	46	9	36	Thủy điện Cà Đú	0,38	0,31	600.000	186.000	
				3	87	9	36	Thủy điện Cà Đú	0,55	0,45	600.000	270.000	
				1	48	10	36	Thủy điện Cà Đú	2,2	1,89	600.000	1.134.000	
				1	6	12	36	Thủy điện Cà Đú	0,27	0,23	600.000	138.000	
				1	6	12	37	Thủy điện Cà Đú	1,57	1,27	600.000	762.000	
				1	23	13	36	Thủy điện Cà Đú	1,29	1,04	600.000	624.000	
				Tổng					25,77	20,99		19.164.000	
			Tổng cộng chung					192,1	158,85		138.792.000		